



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Anh văn chuyên ngành - MH1104037

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110403703

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Phạm Thị Ngọc Thúy - (04100)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010110012	Nguyễn Thị Như Bình	01/08/2002	<i>Nguyễn Như Bình</i>	8.0	Tám	C22QT4	
2	2010100138	Nguyễn Thị Minh Châu	30/07/2002	<i>Châu</i>	7.0	Bảy	C22QT4	
3	2010100116	Hồ Thị Thùy Dung	11/05/2002	<i>NL</i>	7.0	Bảy	C22QT4	
4	2010100108	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	23/07/2002	<i>Duyên</i>	9.0	Chín	C22QT4	
5	2010100131	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	01/02/2002	<i>Duyên</i>	9.0	Chín	C22QT4	
6	2010100122	Võ Lê Ngọc Duyên	23/02/2002	<i>Duyên</i>	10.0	Mười	C22QT4	
7	2010100129	Lâm Thùy Dương	17/08/2002	<i>Thùy Dương</i>	10.0	Mười	C22QT4	
8	2010100111	Võ Thị Thùy Dương	10/10/2002	<i>Thùy Dương</i>	10.0	Mười	C22QT4	
9	2010100119	Trần Nguyễn Phương Đào	06/05/2002	<i>Đào</i>	10.0	Mười	C22QT4	
10	2010100118	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	27/02/2001	<i>Mỹ Hạnh</i>	7.0	Bảy	C22QT4	
11	2010100101	Trương Văn Hiếu	01/01/2002	<i>NL</i>	8.0	Tám	C22QT4	
12	2010100124	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	20/05/2002	<i>Huyền</i>	10.0	Mười	C22QT4	
13	2010100115	Phạm Ngọc Lâm	08/06/2002	<i>Lâm</i>	9.0	Chín	C22QT4	
14	2010100125	Nguyễn Thị Nhã Linh	16/06/2002	<i>Nhã Linh</i>	9.0	Chín	C22QT4	
15	2010100136	Phạm Hoàng Duy Linh	17/11/2002	<i>Duy Linh</i>	10.0	Mười	C22QT4	
16	2010100121	Nguyễn Ngọc Long	14/10/2002	<i>Long</i>	10.0	Mười	C22QT4	
17	2010100123	Từ Lâm Yên Mi	06/07/2002	<i>Yên</i>	9.0	Chín	C22QT4	
18	2010100135	Huỳnh Thanh Nga	15/08/2002	<i>Nga</i>	10.0	Mười	C22QT4	
19	2010100114	Đào Ngọc Kim Ngân	04/03/2002	<i>Ngân</i>	9.0	Chín	C22QT4	
20	2010100117	Đoàn Thị Mỹ Nhân	13/06/2002	<i>Nhân</i>	10.0	Mười	C22QT4	
21	2010100113	Quách Minh Phi	10/05/2002	<i>Phi</i>	10.0	Mười	C22QT4	
22	2010100107	Đào Võ Xuân Quang	12/02/2002	<i>Quang</i>	10.0	Mười	C22QT4	
23	2010100130	Sakyna	22/12/2002	<i>Sakyna</i>	10.0	Mười	C22QT4	
24	2010100137	Phan Hữu Tài	30/10/2002	<i>Tài</i>	8.0	Tám	C22QT4	
25	2010100118	Lê Huỳnh Thu Thảo	12/12/2002	<i>Thu Thảo</i>	10.0	Mười	C22QT4	
26	2010100133	Trần Quốc Thắng	03/10/2002	<i>Thắng</i>	10.0	Mười	C22QT4	
27	2010100110	Trương Minh Thiện	22/11/2002	<i>Thiện</i>	10.0	Mười	C22QT4	
28	2010100109	Lưu Thảo Trang	10/11/2000	<i>Trang</i>	10.0	Mười	C22QT4	
29	2010100128	Nguyễn Thị Ngọc Trang	06/05/2001	<i>Trang</i>	9.0	Chín	C22QT4	
30	2010100126	Trần Thu Trang	27/12/2002	<i>Trang</i>	10.0	Mười	C22QT4	
31	2010100149	Nguyễn Huỳnh Quế Trân	27/07/2002	<i>Trân</i>	9.0	Chín	C22QT4	
32	2010100127	Đặng Văn Truyền	27/01/2002	<i>Truyền</i>	10.0	Mười	C22QT4	
33	2010100132	Nguyễn Thanh Tuyết	26/11/2002	<i>Thanh Tuyết</i>	10.0	Mười	C22QT4	
34	2010100120	Hồ Văn Văn	07/07/2002	<i>Văn</i>	10.0	Mười	C22QT4	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 34 vắng thi: 0. Số bài thi: 34 / 34.


Số sinh viên đạt/không đạt: 34 / 0

Tỷ lệ đạt: 100,00 %

Ngày: 23 tháng 6 năm 21

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN


(ký & ghi rõ họ tên)


Trần Thị Huệ

Ngày: 23 tháng 6 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)


Phạm Thị Ngọc Thủy

TRƯỜNG
KHÁC



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Anh văn chuyên ngành - MH1104037

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110403703

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Phạm Thị Ngọc Thúy - (04100)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010110012	Nguyễn Thị Như	Bình	01/08/2002	<i>Như</i>	8.5	Tám sáu	C22QT4	
2	2010100138	Nguyễn Thị Minh	Châu	30/07/2002	<i>Châu</i>	8.8	Tám tám	C22QT4	
3	2010100116	Hồ Thị Thùy	Dung	11/05/2002	<i>NL</i>	8.5	Tám sáu	C22QT4	
4	2010100108	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	23/07/2002	<i>Duyên</i>	8.5	Tám sáu	C22QT4	
5	2010100131	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	01/02/2002	<i>Duyên</i>	8.5	Tám sáu	C22QT4	
6	2010100122	Võ Lê Ngọc	Duyên	23/02/2002	<i>Duyên</i>	8.4	Tám bốn	C22QT4	
7	2010100129	Lâm Thùy	Dương	17/08/2002	<i>Thuyds</i>	9.4	Chín bốn	C22QT4	
8	2010100111	Võ Thị Thùy	Dương	10/10/2002	<i>ACL</i>	9.2	Chín hai	C22QT4	
9	2010100119	Trần Nguyễn Phương	Đào	06/05/2002	<i>Đào</i>	7.8	Bảy tám	C22QT4	
10	2010110018	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	27/02/2001	<i>MH</i>	8.6	Tám sáu	C22QT4	
11	2010100101	Trương Văn	Hiếu	01/01/2002	<i>NL</i>	8.0	Tám	C22QT4	
12	2010100124	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	20/05/2002	<i>JK</i>	9.2	Chín tám	C22QT4	
13	2010100115	Phạm Ngọc	Lâm	08/06/2002	<i>Phạm</i>	8.8	Tám tám	C22QT4	
14	2010100125	Nguyễn Thị Nhà	Linh	16/06/2002	<i>Ng</i>	9.5	Chín sáu	C22QT4	
15	2010100136	Phạm Hoàng Duy	Linh	17/11/2002	<i>Duy</i>	7.5	Bảy sáu	C22QT4	
16	2010100121	Nguyễn Ngọc	Long	14/10/2002	<i>Long</i>	8.8	Tám tám	C22QT4	
17	2010100123	Từ Lâm Yên	Mi	06/07/2002	<i>Hat</i>	8.5	Tám sáu	C22QT4	
18	2010100135	Huỳnh Thanh	Nga	15/08/2002	<i>Nga</i>	7.2	Bảy hai	C22QT4	
19	2010100114	Đào Ngọc Kim	Ngân	04/03/2002	<i>Ngân</i>	9.8	Chín tám	C22QT4	
20	2010100117	Đoàn Thị Mỹ	Nhàn	13/06/2002	<i>Nhàn</i>	8.8	Tám tám	C22QT4	
21	2010100113	Quách Minh	Phi	10/05/2002	<i>Phi</i>	8.0	Sáu	C22QT4	
22	2010100107	Đào Võ Xuân	Quang	12/02/2002	<i>Quang</i>	9.8	Chín tám	C22QT4	
23	2010100130		Sakyna	22/12/2002	<i>Sakyna</i>	7.8	Bảy tám	C22QT4	
24	2010100137	Phan Hữu	Tài	30/10/2002	<i>Tài</i>	9.0	Chín	C22QT4	
25	2010100118	Lê Huỳnh Thu	Thảo	12/12/2002	<i>Thảo</i>	8.2	Tám hai	C22QT4	
26	2010100133	Trần Quốc	Thắng	03/10/2002	<i>Thắng</i>	9.5	Chín sáu	C22QT4	
27	2010100110	Trương Minh	Thiện	22/11/2002	<i>Thiện</i>	9.0	Chín	C22QT4	
28	2010100109	Lưu Thảo	Trang	10/11/2000	<i>Trang</i>	8.5	Tám sáu	C22QT4	
29	2010100128	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	06/05/2001	<i>Trang</i>	9.2	Chín hai	C22QT4	
30	2010100126	Trần Thu	Trang	27/12/2002	<i>Trang</i>	9.2	Chín hai	C22QT4	
31	2010100149	Nguyễn Huỳnh Qué	Trân	27/07/2002	<i>Trân</i>	7.8	Bảy tám	C22QT4	
32	2010100127	Đặng Văn	Truyền	27/01/2002	<i>Truyền</i>	7.4	Bảy bốn	C22QT4	
33	2010100132	Nguyễn Thanh	Tuyết	26/11/2002	<i>Tuyết</i>	8.8	Tám tám	C22QT4	
34	2010100120	Hồ Văn	Văn	07/07/2002	<i>Văn</i>	8.8	Tám tám	C22QT4	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 34 vắng thi: 0. Số bài thi: 34 / 34.


Số sinh viên đạt/không đạt: 34 / 0

Tỷ lệ đạt: 100,00 %

Ngày 23 tháng 6 năm 2021

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)


Phạm Thị Ngọc Thủy

Ngày 23 tháng 6 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)


Phạm Thị Ngọc Thủy

TRƯỜNG
KHẢO

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Anh văn chuyên ngành - MH1104037

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110403703

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Phạm Thị Ngọc Thúy - (04100)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100150	Mai Bảo Châu	15/10/2002		10.0	Nười	C22QT5	
2	2010120001	Võ Thị Thu Hà	10/12/1995		8.0	Tám	C22QT5	
3	2010100151	Bùi Thị Bích Hạ	09/12/2002		9.0	Chín	C22QT5	
4	2010100154	Nguyễn Thụy Ngọc Hiền	29/08/2002		10.0	Nười	C22QT5	
5	2010100146	Nguyễn Thị Như Huỳnh	19/10/2002		9.0	Chín	C22QT5	
6	2010100159	Đình Gia Khang	14/11/2002		9.0	Chín	C22QT5	
7	2010100158	Trần Thị Kiều Oanh	24/10/2001		7.0	Bảy	C22QT5	
8	2010100165	Trần Anh Hoàng Phi	24/05/2002		8.0	Tám	C22QT5	
9	2010100164	Nguyễn Hoàng Sơn	24/04/2002		8.0	Tám	C22QT5	
10	2010100141	Nguyễn Trí Thanh	11/04/2001		10.0	Nười	C22QT5	
11	2010130025	Châu Thanh Thảo	26/07/2002		9.0	Chín	C22QT5	
12	2010100153	Hồ Đỗ Trung Thảo	15/09/2001		10.0	Nười	C22QT5	
13	2010100155	Nguyễn Thuận Thảo	26/12/1993		9.0	Chín	C22QT5	
14	2010100161	Phạm Thị Thu Thảo	11/02/2002		7.0	Bảy	C22QT5	
15	2010100160	Tô Loan Thảo	18/04/2002		9.0	Chín	C22QT5	
16	2010100162	Phạm Thị Hồng Thắm	02/10/2002		9.0	Chín	C22QT5	
17	2010100157	Võ Hồng Thắm	09/03/2002		9.0	Chín	C22QT5	
18	2010100196	Bùi Lê Đức Trung	17/10/2002		8.0	Tám	C22QT5	
19	2010100140	Trần Ngọc Thúy Vi	24/09/2001		9.0	Chín	C22QT5	
20	2010100156	Cao Nguyễn Phương Vy	06/09/2002		9.0	Chín	C22QT5	
21	2010100112	Nguyễn Thị Kim Xuyên	27/02/2002		8.0	Tám	C22QT5	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 21 vắng thi: 0 . Số bài thi: 21 / 21 .Số sinh viên đạt/không đạt: 21 / 0Tỷ lệ đạt: 100,00 %Ngày: 23 tháng 6 năm 21

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày: 23 tháng 6 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Anh văn chuyên ngành - MH1104037

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110403703

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Phạm Thị Ngọc Thúy - (04100)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100150	Mai Bảo Châu	15/10/2002		8.8	Tám tám	C22QT5	
2	2010120001	Võ Thị Thu Hà	10/12/1995		8.2	Tám hai	C22QT5	
3	2010100151	Bùi Thị Bích Hạ	09/12/2002		8.5	Tám sáu	C22QT5	
4	2010100154	Nguyễn Thụy Ngọc Hiền	29/08/2002		8.8	Tám tám	C22QT5	
5	2010100146	Nguyễn Thị Như Huỳnh	19/10/2002		8.0	Tám	C22QT5	
6	2010100159	Đình Gia Khang	14/11/2002		6.0	Sáu	C22QT5	
7	2010100158	Trần Thị Kiều Oanh	24/10/2001		8.5	Tám sáu	C22QT5	
8	2010100165	Trần Anh Hoàng Phi	24/05/2002		8.4	Tám bốn	C22QT5	
9	2010100164	Nguyễn Hoàng Sơn	24/04/2002		8.0	Tám	C22QT5	
10	2010100141	Nguyễn Trí Thanh	11/04/2001		7.5	Bảy sáu	C22QT5	
11	2010130025	Châu Thanh Thảo	26/07/2002		8.4	Tám bốn	C22QT5	
12	2010100153	Hồ Đỗ Trung Thảo	15/09/2001		8.8	Tám tám	C22QT5	
13	2010100155	Nguyễn Thuận Thảo	26/12/1993		6.5	Sáu sáu	C22QT5	
14	2010100161	Phạm Thị Thu Thảo	11/02/2002		6.4	Sáu bốn	C22QT5	
15	2010100160	Tô Loan Thảo	18/04/2002		6.8	Sáu tám	C22QT5	
16	2010100162	Phạm Thị Hồng Thắm	02/10/2002		8.0	Tám	C22QT5	
17	2010100157	Võ Hồng Thắm	09/03/2002		8.8	Tám tám	C22QT5	
18	2010100196	Bùi Lê Đức Trung	17/10/2002		9.0	Chín	C22QT5	
19	2010100140	Trần Ngọc Thúy Vi	24/09/2001		8.8	Tám tám	C22QT5	
20	2010100156	Cao Nguyễn Phương Vy	06/09/2002		5.8	Năm tám	C22QT5	
21	2010100112	Nguyễn Thị Kim Xuyên	27/02/2002		8.5	Tám sáu	C22QT5	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 21 vắng thi: 0 . Số bài thi: 21 / 21 .Số sinh viên đạt/không đạt: 21 / 0Tỷ lệ đạt: 100,00%Ngày: 23 tháng 6 năm 21

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày: 23 tháng 6 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Ngọc Thúy

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Anh văn chuyên ngành - MH1104037

Giám thị 1: _____

Mã lớp học phần: MH110403703

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: _____

Giảng viên giảng dạy: Phạm Thị Ngọc Thúy - (04100)

Giám thị 3: _____

Ký tên: _____

Ngày thi: _____

Giờ thi: _____

Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____

Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100175	Ngô Trần Phúc Đại	18/03/2002	NL	9.0	Chín	C22QT6	
2	2010100184	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	29/05/2002	Nguy D.	10.0	Mười	C22QT6	
3	2010100192	Đoàn Thị Hoài	15/06/2002	H	9.0	Chín	C22QT6	
4	2010100168	Phạm Đăng Khoa	29/04/2002	NL	8.0	Tám	C22QT6	
5	2010100174	Trần Mạnh Long	20/11/2000	NL	0.0	Không	C22QT6	
6	2010100187	Nguyễn Võ Tấn Luận	03/06/2002	lv	10.0	Mười	C22QT6	
7	2010100185	Đỗ Tuyết Minh	04/07/2002	Tu	10.0	Mười	C22QT6	
8	2010100188	Lê Bình Minh	16/09/2002	cb	10.0	Mười	C22QT6	
9	2010100167	Nguyễn Đức Minh	08/11/2002	Minh	10.0	Mười	C22QT6	
10	2010010048	Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	15/07/2002	Nghĩa	7.0	Bảy	C22QT6	
11	2010100171	Trần Cao Ngọc Nhi	20/09/2002	Nhi	7.0	Bảy	C22QT6	
12	1810100044	Nguyễn Ngọc Bảo Nhung	12/09/2000		9.0	Chín	C20QT3	KĐ & T
13	2010010042	Đình Chấn Phong	08/09/2002	Phong	8.0	Tám	C22QT6	nhấn
14	2010100166	Nguyễn Thị Thanh Phương	15/10/2002	Phuong	8.0	Tám	C22QT6	
15	2010100189	Nguyễn Đình Quốc	14/08/1999	Quoc	7.0	Bảy	C22QT6	
16	2010100169	Bùi Ngọc Quyên	06/12/2002	Quyên	9.0	Chín	C22QT6	
17	2010100190	Nguyễn Thị Ngọc Sang	12/01/2002	Sang	10.0	Mười	C22QT6	
18	2010100170	Lê Văn Tâm	07/08/2002	Tham	10.0	Mười	C22QT6	
19	2010100181	Lê Minh Tân	06/09/2002	Tan	10.0	Mười	C22QT6	
20	2010100193	Huỳnh Thị Cẩm Tiên	06/03/2002	NL	8.0	Tám	C22QT6	
21	2010100183	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	16/12/2002	Tien	7.0	Bảy	C22QT6	
22	1910100028	Nguyễn Hải Tiên	27/05/2000		9.0	Chín	C21QT1	K21 báo
23	2010100176	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	09/10/2002	Tram	6.0	Sáu	C22QT6	lưu
24	2010100186	Tạ Thiên Triều	27/11/2002	Tra	9.0	Chín	C22QT6	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 23 vắng thi: 01 . Số bài thi: 23 / 24 .

Số sinh viên đạt/không đạt: 23 / 01

Tỷ lệ đạt: 95,83%

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

26 6 21

Phạm Thị Ngọc Thúy

Ngày.....tháng.....năm.....

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Ngọc Thúy



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Anh văn chuyên ngành - MH1104037

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110403703 Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Phạm Thị Ngọc Thúy - (04100)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010100175	Ngô Trần Phúc Đại	18/03/2002	NL	8.8	Tám tám	C22QT6	
2	2010100184	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	29/05/2002	Diệp	8.8	Tám tám	C22QT6	
3	2010100192	Đoàn Thị Hoài	15/06/2002	H	8.4	Tám bốn	C22QT6	
4	2010100168	Phạm Đăng Khoa	29/04/2002	NL	6.8	Sáu tám	C22QT6	
5	2010100174	Trần Mạnh Long	20/11/2000	NL	0.0	Không	C22QT6	
6	2010100187	Nguyễn Võ Tấn Luận	03/06/2002	L	7.4	Bảy bốn	C22QT6	
7	2010100185	Đỗ Tuyết Minh	04/07/2002	M	9.0	Chín	C22QT6	
8	2010100188	Lê Bình Minh	16/09/2002	B	8.6	Tám sáu	C22QT6	
9	2010100167	Nguyễn Đức Minh	08/11/2002	Minh	8.8	Tám tám	C22QT6	
10	2010010048	Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	15/07/2002	Nghĩa	8.4	Tám bốn	C22QT6	
11	2010100171	Trần Cao Ngọc Nhi	20/09/2002	Nhi	8.6	Tám sáu	C22QT6	
12	1810100044	Nguyễn Ngọc Bảo Nhung	12/09/2000		3.8	ba tám	C20QT3	
13	2010010042	Đinh Chấn Phong	08/09/2002	P	8.0	Tám	C22QT6	
14	2010100166	Nguyễn Thị Thanh Phương	15/10/2002	F	7.4	Bảy bốn	C22QT6	
15	2010100189	Nguyễn Đình Quốc	14/08/1999	Q	8.5	Tám sáu	C22QT6	
16	2010100169	Bùi Ngọc Quyên	06/12/2002	Q	8.2	Tám hai	C22QT6	
17	2010100190	Nguyễn Thị Ngọc Sang	12/01/2002	S	8.8	Tám tám	C22QT6	
18	2010100170	Lê Văn Tâm	07/08/2002	T	9.0	Chín	C22QT6	
19	2010100181	Lê Minh Tân	06/09/2002	T	7.8	Bảy tám	C22QT6	
20	2010100193	Huỳnh Thị Cẩm Tiên	06/03/2002	NL	8.4	Tám bốn	C22QT6	
21	2010100183	Nguyễn Hoàng Thùy Tiên	16/12/2002	T	6.0	Sáu	C22QT6	
22	1910100028	Nguyễn Hải Tiên	27/05/2000		4.4	Bốn bốn	C21QT1	
23	2010100176	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	09/10/2002	T	8.5	Tám sáu	C22QT6	
24	2010100186	Tạ Thiên Triều	27/11/2002	T	8.8	Tám tám	C22QT6	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 23 vắng thi: 01 Số bài thi: 23 / 24

Số sinh viên đạt/không đạt: 23 / 01

Tỷ lệ đạt: 95,83%

Ngày.....tháng.....năm.....
23 / 6 / 21

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trương Thị Ngọc Thúy

Ngày 26 tháng 6 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Ngọc Thúy